TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BÀ RỊA** TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU Bản án số: 31/2020/HNGĐ-ST Ngày: 10-9-2020 V/v: Ly hôn	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BÀ RỊA, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Trần Thị Mỹ Dung

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Văn Công

Bà Lê Thị Quỳnh Nga

- ***Thư ký phiên toà*:** Bà Lê Thị Hoài Nam - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Thanh Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 194/2020/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 6 năm 2020 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 8 năm 2020 và quyết định hoãn phiên tòa số: 22/2020/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Kim T, sinh năm: 1992 (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp 10, xã A, huyện L, tỉnh Hậu Giang.

2. Bị đơn: Ông Trương Bảo Đ, sinh năm: 1987 (vắng mặt).

Hộ khẩu thường trú: Tổ 5, khu phố A, phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. *Tại đơn khởi kiện ngày 01 tháng 5 năm 2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Kim T trình bày:*

Về hôn nhân: Năm 2012, bà Lê Kim T và ông Trương Bảo Đ kết hôn trên cơ sở tự nguyện và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường P, thành phố Bà Rịa ngày 08-3-2012. Cuộc sống vợ chồng hòa thuận hạnh phúc đến đầu năm 2015 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, ông Đ không lo làm ăn và thiếu trách nhiệm với gia đình dẫn đến vợ chồng thường xuyên gây gỗ với nhau, gia đình không còn hạnh phúc và cũng trong năm 2015 vợ chồng ly thân cho đến nay. Trong thời gian ly thân, hai người cũng không gặp nhau để bàn chuyện hàn gắn tình cảm vợ chồng. Xét thấy, vợ chồng ly thân đã lâu, tình cảm dành cho nhau không còn, nên bà T yêu cầu được ly hôn với ông Đ.

Về con chung: Bà T khai vợ chồng có 01 người con chung là Trương Phúc Th, sinh ngày 24-12-2014, hiện đang ở với bà T. Nay, bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà T xác định không có nên không yêu cầu giải quyết.

2. Bị đơn ông Trương Bảo Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt, không có bản tự khai nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của ông đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

3. Tại Biên bản xác minh về tình trạng hôn nhân của bà T và ông Đ thể hiện: Quá trình chung sống, địa phương không biết về mâu thuẫn gia đình của bà T và ông Đ, nhưng hiện hai người không còn sống chung với nhau.

4. *Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu:*

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn là đúng quy định của pháp luật. Riêng bị đơn ông Đ, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa đã không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định. Tại phiên tòa, bà T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, ông Đ vắng mặt lần thứ hai không có lý do chính đáng, do vậy xét xử vắng mặt bà T và ông Đ là phù hợp Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và ý kiến trình bày của đương sự, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhân dân thành phố Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu nhận định:

[1] *Về tố tụng:*

- Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn xác định đây là vụ án hôn nhân gia đình về ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn. Bị đơn cư trú trên địa bàn thành phố Bà Rịa nên Tòa án nhân dân thành phố Bà Rịa thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Nguyên đơn bà T vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Bị đơn ông Đ đã được Toà án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên toà nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] *Về nội dung*:

[2.1] *Về hôn nhân*: Bà T và ông Đ kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Phước Trung, thị xã Bà Rịa (nay là thành phố Bà Rịa), tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo giấy chứng nhận kết hôn số 08, quyển số 01/2012 ngày 08-3-2012 nên xác định là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân theo bà T trình bày vợ chồng mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, ông Đ không lo chí thú làm ăn và không chăm lo cho hạnh phúc gia đình nên thường xuyên cải vã và sống ly thân từ năm 2015 đến nay. Nay, bà T xác định tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu ly hôn. Từ đó có thể thấy, trong cuộc sống vợ chồng giữa bà T và ông Đ luôn tồn tại mâu thuẫn, tình cảm vợ chồng không những không hàn gắn mà còn trở nên trầm trọng, điều này cũng phù hợp với kết quả xác minh về tình trạng hôn nhân của hai người tại địa phương. Quá trình giải quyết vụ án, ông Đ không đến Tòa làm việc theo giấy triệu tập nhưng không có lý do và cũng không có văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của bà T, điều này cho thấy ông Đ không tích cực trong việc hòa giải, hàn gắn quan hệ vợ chồng, không thiết tha cuộc sống hôn nhân với bà Đ. Vì vậy, yêu cầu ly hôn của bà T là có căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] *Về nuôi con chung*: Ông Đ không tham gia vào quá trình giải quyết và tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử thấy rằng ông Đ đã tự từ bỏ quyền lợi của mình về con chung. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu của bà T, giao con chung là Trương Phúc Thịnh, sinh ngày 24-12-2014 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp các Điều 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình.

Tạm thời, bà T không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con nên không xét đến.

[2.3] *Về tài sản chung và nợ chung:* Bà T xác định không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] *Về án phí*: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30-12-2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội, bà T phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, ông Đ không phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 19, 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Về hôn nhân: Cho bà Lê Kim T được ly hôn với ông Trương Bảo Đ.

2. Về nuôi con chung: Giao con chung là Trương Phúc Th, sinh ngày 24-12-2014 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm thời, bà T không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, bà T và ông Đ đều có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung. Ông Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được quyền cản trở. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì quyền lợi của con chung, cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình có quyền yêu cầu Toà án thay

đổi người trực tiếp nuôi dưỡng con hoặc yêu cầu việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà T xác định không có nên không yêu cầu giải quyết.

4. Về án phí:

- Bà T phải chịu 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2020/0000696 ngày 08 tháng 6 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bà Rịa. Bà T đã nộp đủ tiền án phí.

- Ông Đ không phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND tỉnh BR-VT;
- VKSND TP Bà Rịa;
- Chi Cục THADS TP Bà Rịa;
- UBND phường Phước Trung;
(GCNKH số 08 ngày 08-3-2012)
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Trần Thị Mỹ Dung